

ĐỀ XUẤT SỬ DỤNG ĐẤT PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN VÙNG TRỒNG NA TẠI THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU, TỈNH QUẢNG NINH

Nguyễn Ngọc Hồng^{1*}, Trần Trọng Phương², Nguyễn Đắc Nhân³

¹Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội

²Học viện Nông nghiệp Việt Nam

³Vụ Đất đai, Bộ Tài nguyên và Môi trường

*Tác giả liên hệ: nnhong@hunre.edu.vn

Ngày nhận bài: 01.02.2023

Ngày chấp nhận đăng: 18.04.2023

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá thích hợp đất đai và đề xuất sử dụng đất vùng trồng na phục vụ phát triển vùng chuyên canh cây trồng cho thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Hiện nay thị xã Đông Triều có 956,8ha trồng na đã được kiểm chứng về hiệu quả mà sản phẩm này mang lại. Phương pháp đánh giá thích hợp đất đai được sử dụng để tìm ra diện tích thích hợp theo đơn vị hành chính cho cây na. Nghiên cứu đã điều tra, khảo sát trong phạm vi 7 xã, phường (Bình Dương, Bình Khê, Trảng Lương, Việt Dân, Tân Việt, An Sinh, Trảng An) là những địa phương có các hộ đang phát triển mô hình trồng na. Từ bản đồ đơn vị đất đai cùng với yêu cầu sinh trưởng của cây na, kết quả đã xác định có 3.555,28ha ở mức thích hợp với na và 317.441,96ha ở mức ít thích hợp trên toàn thị xã Đông Triều làm cơ sở để đề xuất diện tích trồng na đến năm 2030 tăng thêm 105,3ha ở An Sinh, Bình Khê, Trảng Lương và 37,6ha ở một số địa phương khác.

Từ khóa: Đơn vị đất đai, thích hợp đất đai, hiệu quả sử dụng đất, na, Đông Triều.

Land use Recommendation for Development of Sugar Apple (*Annona squamosa* L.) in Dong Trieu Town, Quang Ninh Province

ABSTRACT

The study aims to assess the suitability of the land and propose the use of the land for the cassava growing area to serve the development of the crop-growing area for Dong Trieu town, Quang Ninh province. At present, Dong Trieu town has 956.8ha of custard-apple trees, which have been verified for the effectiveness of this product. The land suitability assessment method is used to find the suitable area in administrative units for the custard apple tree. The study investigated and surveyed within 7 communes and wards (Binh Duong, Binh Khe, Trang Luong, Viet Dan, Tan Viet, An Sinh, Trang An) which are localities where households are developing planting models. na. From the map of land units along with the growth requirements of custard apple, the results have determined that there are 3,555.28ha at an appropriate level for na and 317,441.96ha at a less suitable level in the whole town of Dong Trieu as a basis. to propose an increase of 105.3ha of custard apple cultivation area by 2030 in An Sinh, Binh Khe, Trang Luong and 37.6ha in some other localities.

Keywords: Sugar apple (*Annona squamosa*), suitable land, efficiency of land use, Dong Trieu.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhằm góp phần thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 7/5/2018, thị xã Đông Triều đã chú trọng ưu tiên nguồn vốn, vốn hỗ trợ khuyến khích các tổ chức,

cá nhân đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (trong đó có đầu tư nguồn vốn phát triển sản phẩm OCOP). Qua đó, nhiều sản phẩm OCOP của thị xã Đông Triều đã được người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh ưa chuộng như: Gạo nếp cái hoa vàng, nậm Long Hải, sữa An Sinh và sữa Đông Triều, na dai, vải thiều... Cây na đã và

đang phát huy tốt vai trò của loại cây mũi nhọn trong phát triển sản xuất nông nghiệp ở Đông Triều, giúp nhiều hộ nông dân giảm nghèo, vươn lên làm giàu, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo của thị xã Đông Triều xuống 1,95% theo tiêu chí giảm nghèo đa chiều (Nguyễn Ngọc Hồng & Trần Xuân Biên, 2018).

Tuy nhiên, thị trường tiêu thụ là vấn đề trở ngại của nhiều người dân trồng na do thời gian thu hoạch, bảo quản ngắn. Mặt khác, đa số diện tích na tại địa phương là giống na dai, na bỏ, được nhân giống bằng hạt, đã canh tác và cho thu hoạch nhiều năm nên năng suất có xu hướng giảm, quả nhỏ, tỷ lệ bị nhiễm sâu bệnh tăng, hiệu quả kinh tế giảm. Hơn nữa, các kỹ thuật thâm canh, chăm bón, tỉa cành, xử lý cho cây ra quả trái vụ chủ yếu được làm theo kinh nghiệm nên năng suất, chất lượng quả không ổn định. Trước tình hình đó, cùng với việc tăng cường quảng bá, xây dựng thương hiệu “na Đông Triều”, cần phải đẩy mạnh công tác tuyên truyền, định hướng việc phát triển các vùng trồng na tập trung; đồng thời tiếp tục hướng dẫn, hỗ trợ người dân trong ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trồng và chăm sóc cây na. Chính vì vậy, việc nghiên cứu để đưa ra căn cứ khoa học nhằm xác định những vị trí thích hợp cho phát triển mô hình trồng na tập trung là rất cần thiết.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Thu thập số liệu thứ cấp

Tiến hành thu thập thông tin số liệu có sẵn được công bố bởi các cơ quan, tổ chức, văn bản chính sách, pháp luật đã được ban hành trên địa bàn huyện bao gồm: số liệu thống kê, kiểm kê đất đai, các báo cáo thuyết minh tổng hợp về phát triển nông nghiệp sẵn có của địa phương; kế thừa bản đồ đơn vị đất đai của thị xã tỷ lệ 1/25.000 (Nguyễn Ngọc Hồng & cs., 2021).

2.2. Thu thập số liệu sơ cấp

Điều tra 100 hộ trồng na đang trong thời gian sản xuất kinh doanh bằng mẫu phiếu điều tra trên địa bàn thị xã.

2.3. Đánh giá hiệu quả sử dụng

Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp theo ba tiêu chí: hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội và hiệu quả môi trường theo Quy trình đánh giá sản xuất nông nghiệp phục vụ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo TCVN 8409:2012 (Bộ NN&PTNT, 2012).

2.4. Đánh giá thích hợp đất đai

So sánh, đối chiếu yêu cầu sử dụng đất của các loại sử dụng đất với đặc điểm đơn vị đất đai để xác định mức độ thích hợp của đơn vị đất đai (LMU). Để xác định được hạng chung nhất về khả năng thích hợp của một LMU đối với một loại sử dụng đất nào đó, chúng tôi sử dụng phương pháp “yếu tố hạn chế” hay còn gọi là “lấy giới hạn dưới” của FAO. Mức độ thích hợp đất đai được chia ra hai hạng: Thích hợp (Rất thích hợp - ký hiệu S₁; thích hợp - S₂; Ít thích hợp - S₃), hạng không thích hợp - ký hiệu N. Trong điều kiện cụ thể của thị xã Đông Triều, na được trồng chủ yếu trên ba loại đất đỏ vàng (Đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất vàng nhạt trên đá cát, đất đỏ vàng do trồng lúa nước), trong khuôn khổ nghiên cứu này chúng tôi chỉ tiến hành đánh giá mức độ thích hợp trên ba loại đất này.

2.5. Xử lý bản đồ

Phần mềm MicroStation, ArcGIS 10.3, Mapinfo được sử dụng để chồng xếp và thành lập bản đồ thích hợp đất đai cho cây na.

2.6. Phân tích, xử lý số liệu

Mô hình SWOT được sử dụng để phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức để phát triển sản phẩm na tại thị xã Đông Triều. Các số liệu thu thập được tổng hợp bằng Microsoft Excel.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thực trạng sử dụng đất trồng na tại thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

3.1.1. Hiện trạng sử dụng đất trồng na tại thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

Tổng diện tích đất trồng na năm 2020 là 956,8ha, phân bố tập trung tại An Sinh, Việt

Dân, Bình Khê, Tân Việt, Bình Dương, Trảng An và một số địa phương khác với quy mô diện tích nhỏ hơn với sản lượng hàng năm đạt gần 12.000 tấn. Hiện tại thị xã đã thành lập Hội na Đông Triều với 140 hội viên trên tổng diện tích 113,5ha. Phần lớn số hộ trồng na đã áp dụng kỹ thuật thụ phấn rải vụ, điều khiển được thời vụ, kết hợp với các biện pháp thâm canh nên năng suất cao và ổn định.

3.1.2. Hiệu quả sử dụng đất trồng na tại thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

a. Hiệu quả kinh tế

Na được trồng trên các loại đất F1 (Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước), Fp (Đất nâu vàng trên phù sa cổ) và đất Fq (Đất vàng nhạt trên đá cát), kết quả tính toán trên 1ha cho cây na đang trong thời kỳ sản xuất kinh doanh (năm thứ 7). Giá bán na bình quân/năm là 28.000 đồng/kg.

Kết quả tổng hợp cho thấy: Giá trị sản xuất trung bình đạt 349.067.000 triệu đồng/ha; Chi phí sản xuất trung bình 73.667.000 triệu đồng/ha; Giá trị gia tăng đạt 258.000.000 đồng/ha; Hiệu quả đồng vốn đạt trung bình 3,5 lần.

b. Hiệu quả xã hội

- Chỉ tiêu định lượng: Đây là loại hình thu hút rất nhiều công lao động. Mức thu hút công lao động cao nhất từ 630-650 công lao động/ha/năm, thấp nhất 590-610 công lao động/ha/năm và trung bình đạt 610-625 công lao động/ha/năm. Giá trị ngày công trung bình đạt từ 389,8-439,0 nghìn đồng/ngày công lao động.

- Chỉ tiêu định tính: Phù hợp với năng lực sản xuất của hộ về đất, nhân lực, vốn, kỹ thuật ở mức trung bình tới khá; khả năng tiêu thụ sản phẩm dễ dàng; Phù hợp với điều kiện thâm canh của địa phương.

Bảng 1. Hiện trạng đất, năng suất, sản lượng na tại thị xã Đông Triều năm 2020

Địa điểm	Hiện trạng 2020		
	Diện tích (ha)	Năng suất trung bình (tạ/ha)	Sản lượng trung bình (tấn)
Bình Dương	44	125,8	553,5
Việt Dân	210,4	128	2.693,1
Tân Việt	70	123,4	863,8
An Sinh	450	124,8	5.616,0
Trảng An	35,3	126,3	445,8
Bình Khê	46,5	122,8	571,0
Trảng Lương	18,2	130	236,6
Các địa phương khác	82,4	123,6	1.018,5
	956,8	125,7	11.998,4

Nguồn: Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều (2020).

Bảng 2. Hiệu quả kinh tế của cây na trên một số loại đất (tính trung bình/ha, năm 2020)

Hạng mục	ĐVT	Loại đất			Trung bình
		Fp	Fq	F1	
Giá trị sản xuất	Nghìn đồng	352.800	344.400	350.000	349.067
Chi phí sản xuất	Nghìn đồng	72.900	74.500	73.600	73.667
- Chi phí vật chất	Nghìn đồng	47.300	48.200	47.800	47.767
- Chi phí thuê lao động ngoài	Nghìn đồng	25.600	26.300	25.900	25.933
Giá trị gia tăng	Nghìn đồng	279.900	243.600	250.500	258.000
Hiệu quả đồng vốn	Nghìn đồng	3,8	3,3	3,4	3,5

Bảng 3. Hiệu quả xã hội đối với đất trồng na (tính trung bình/ha, năm 2020)

Loại đất	Số phiếu điều tra	Mức đầu tư	Lao động/ha (công)	GTGT/công (1.000 đồng)
Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp)	100	Cao	650	446,2
		Thấp	600	431,7
		Trung bình	625	439,0
Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq)	100	Cao	640	390,6
		Thấp	610	388,9
		Trung bình	625	389,8
Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (FI)	100	Cao	630	412,7
		Thấp	590	408,5
		Trung bình	610	410,6

c. Hiệu quả môi trường

- Góp phần làm tăng hệ số sử dụng đất; duy trì được chất lượng đất; tăng độ che phủ của đất; hạn chế được xói mòn, rửa trôi.

- Cải tạo môi trường sinh thái, điều hòa khí hậu.

3.2. Đánh giá mức độ thích hợp đất đai để phát triển trồng na tại thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

3.2.1. Kết quả xây dựng bản đồ đơn vị đất đai

Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Hồng & cs. (2021): Bản đồ đơn vị đất đai của thị xã Đông Triều được thực hiện dựa vào 06 yếu tố: Loại đất (So), thành phần cơ giới (Te), độ dày tầng đất (Sd), địa hình tương đối (To), khả năng tưới (Ir), khả năng tiêu (Dr).

Để thành lập bản đồ đơn vị đất đai cho thị xã Đông Triều, nghiên cứu đã tiến hành chồng ghép các bản đồ đơn tính đã được xây dựng và kết quả đã thu được 45 đơn vị bản đồ đất đai trong tổng số 27.362,62ha diện tích đất nghiên cứu. Số liệu thuộc tính thu được nêu trên được lưu ở phần mềm ArcView 10.3.

Như vậy có thể thấy rằng, số lượng đơn vị đất đai của thị xã là khá lớn, điều này chứng tỏ các đặc tính đất đai là khá phức tạp và ít đồng nhất. Diện tích của mỗi đơn vị đất cũng có sự chênh lệch rất lớn, đơn vị đất có diện tích nhỏ

nhất là đơn vị đất số 3 với 11,15ha và đơn vị đất có diện tích lớn nhất là đơn vị đất số 14 với 16.399,06ha.

3.2.2. Đánh giá mức độ thích hợp đất đai cho cây na

a. Yêu cầu về sử dụng đất đai của cây na

Khí hậu: Na có yêu cầu đặc biệt về nhiệt độ. Na chịu rét kém, thích hợp với khí hậu ẩm áp và khô. Vùng có nhiệt độ bình quân năm từ 21-25°C, na phát triển tốt. Na yêu cầu độ ẩm cao, cây na cần nhiều nước, nhất là trong thời kỳ ra hoa và kết quả nhưng không chịu được úng. Lượng mưa cần khoảng 1.000-2.000 mm/năm (Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều, 2018).

- Đất: Cây na có thể thích nghi với nhiều loại đất khác nhau, phù hợp nhất là các loại đất như đất đỏ, đất vàng, đất xám... Tốt nhất là đất có tầng dày, đất rừng mới khai phá, đất đồi ven sông suối, giàu dinh dưỡng, độ pH: 5,5-7,4.

b. Đánh giá mức độ thích hợp đất đai cho cây na

Giống na hiện nay chưa được nhân rộng tại thị xã Đông Triều, để có các căn cứ khoa học và đưa ra những vị trí thích hợp nghiên cứu đã đối chiếu với các thông tin về: (1) các yêu cầu sinh trưởng của cây na; (2) các yêu cầu về quản lý; (3) các yêu cầu về bảo vệ. Theo hướng dẫn của FAO thì yêu cầu sử dụng đất đai được xác định theo hướng mức độ thích hợp từ cao đến thấp: S1 (Rất thích hợp); S2 (Thích hợp trung bình);

S3 (Ít thích hợp); N (Không thích hợp). Từ đó xác định và phân cấp các yêu cầu sử dụng đất của cây na như bảng 5.

Từ kết quả đánh giá ở bảng 4 và bảng 5 chúng tôi xác định được mức độ thích hợp đất đai đối với cây na như bảng 6.

Mức độ thích hợp trung bình (S2) có diện tích 3.555,28ha (chiếm 13% diện tích điều tra) ở những khu vực có địa hình cao, vùn cao; thành phần cơ giới thịt nhẹ; độ dày tầng đất từ

trên 70cm. Diện tích này tập trung ở các đơn vị đất đai phân bố ở các khu vực An Sinh, Bình Khê, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, Hoàng Quế, Mạo Khê, Tràng Lương, Nguyễn Huệ, Thủy An và Yên Thọ.

Mức độ thích hợp kém (S3) có diện tích 17.441,96ha (chiếm 63,74% diện tích điều tra) phân bố ở khu vực An Sinh, Bình Khê, Hồng Thái Đông, Hồng Thái Tây, Hoàng Quế, Mạo Khê, Tràng Lương, Nguyễn Huệ và Yên Thọ.

Bảng 4. Đặc điểm và tính chất các đơn vị đất đai

Tổ hợp đất	Đặc tính đất						ĐVĐĐ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	So	To	Te	Sd	lr	Dr			
Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước (F1)	1	1	3	1	1	1	1	27,05	0,10
	1	2	3	1	1	1	2	11,15	0,04
	1	1	3	2	1	1	3	33,87	0,12
	1	1	3	3	1	1	4	154,81	0,57
	1	3	3	3	1	1	5	17,39	0,06
	1	2	3	2	1	1	6	478,29	1,75
	1	2	4	1	1	1	7	32,86	0,12
	1	2	3	1	2	1	8	58,27	0,21
Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp)	2	2	3	1	1	1	9	275,57	1,01
	2	2	4	1	1	1	10	335,17	1,22
Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq)	3	1	3	1	1	1	11	196,48	0,72
	3	1	3	3	1	1	12	41,45	0,15
	3	1	3	3	2	1	13	1143,46	4,18
	3	1	3	3	3	1	14	16.399,06	59,93
	3	3	3	1	1	1	15	28	0,10
	3	2	3	1	1	1	16	71,45	0,26
	3	2	3	1	2	1	17	161,68	0,59
	3	2	3	3	1	1	18	55,33	0,20
	3	2	3	3	2	1	19	77,94	0,28
	3	2	4	1	2	1	20	223,01	0,82
	3	2	4	2	2	1	21	514,6	1,88
	3	2	4	3	2	2	22	72,57	0,27
	3	1	3	1	3	1	23	201,21	0,74
	3	2	4	1	1	1	24	47,66	0,17
3	1	3	3	1	1	25	95,9	0,35	
3	1	4	1	1	1	26	243,01	0,89	
Tổng diện tích điều tra								27.362,62	100
Tổng diện tích không điều tra								12.295,73	
Tổng diện tích tự nhiên								39.658,35	

Bảng 5. Yêu cầu về sử dụng đất đai của cây na

Yếu tố	Phân hạng thích nghi			
	S1	S2	S3	N
Loại đất	Fp	Fq	FI	
Địa hình	Cao	Và cao	Và	Thấp trũng
Độ dày tầng đất (cm)	> 70	> 50 - 70		< 50
Thành phần cơ giới	d	c	b, e	a
Khả năng tưới	Chủ động	Bán chủ động	Không được tưới	
Khả năng tiêu	Chủ động	Bán chủ động	Khó khăn	Không tiêu được

Ghi chú: a: Cát; b: Cát pha; c: Thệt nhẹ;; d: Thệt trung bình; e: Thệt nặng.

Bảng 6. Mức độ thích hợp đất đai cho cây na

ĐVDD	Đặc tính đất						Mức độ thích hợp	Yếu tố hạn chế	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	So	To	Te	Sd	Ir	Dr				
1	S3	S1	S2	S1	S1	S1	S3	So	27,05	0,10
2	S3	S2	S2	S1	S1	S1	S3	So	11,15	0,04
3	S3	S1	S2	S1	S1	S1	S3	So	33,87	0,12
4	S3	S1	S2	S2	S1	S1	S3	So	154,81	0,57
5	S3	S3	S2	S2	S1	S1	S3	So	17,39	0,06
6	S3	S2	S2	S1	S1	S1	S3	So	478,29	1,75
7	S3	S2	S1	S1	S1	S1	S3	So	32,86	0,12
8	S3	S2	S2	S1	S2	S1	S3	So	58,27	0,21
9	S1	S2	S2	S1	S1	S1	S2	To, Te	275,57	1,01
10	S1	S2	S1	S1	S1	S1	S2	To	335,17	1,22
11	S2	S1	S2	S1	S1	S1	S2	So, Te	196,48	0,72
12	S2	S1	S2	S2	S1	S1	S2	So, Te, Sd,	41,45	0,15
13	S2	S1	S2	S2	S2	S1	S2	So, Te, Sd, Ir	1143,46	4,18
14	S2	S1	S2	S2	S3	S1	S3	Ir	16.399,06	59,93
15	S2	S3	S2	S1	S1	S1	S3	To	28	0,10
16	S2	S2	S2	S1	S1	S1	S2	So, To, Te	71,45	0,26
17	S2	S2	S2	S1	S2	S1	S2	So, To, Te, Ir	161,68	0,59
18	S2	S2	S2	S2	S1	S1	S2	So, To, Te, Sd	55,33	0,20
19	S2	S2	S2	S2	S2	S1	S2	So, To, Te, Sd, Ir	77,94	0,28
20	S2	S2	S1	S1	S2	S1	S2	So, To, Ir	223,01	0,82
21	S2	S2	S1	S1	S2	S1	S2	So, To, Ir	514,6	1,88
22	S2	S2	S1	S2	S2	S2	S2	So, To, Sd, Ir, Dr	72,57	0,27
23	S2	S1	S2	S1	S3	S1	S3	Ir	201,21	0,74
24	S2	S2	S1	S1	S1	S1	S2	So, To	47,66	0,17
25	S2	S1	S2	S2	S1	S1	S2	So	95,9	0,35
26	S2	S1	S1	S1	S1	S1	S2	So	243,01	0,89
Tổng diện tích điều tra									27.362,62	100
Tổng diện tích không điều tra									12.295,73	
Tổng diện tích tự nhiên									39.658,35	

Bảng 7. Diện tích thích hợp theo đơn vị hành chính cho cây na

Tên xã	Na		
	S1	S2	S3
Hồng Thái Đông		56,46	857,73
Hồng Thái Tây		247,39	581,39
Hoàng Quế		100,76	400,41
Yên Đức			
Yên Thọ		147,22	66,97
Mạo Khê		104,62	421,22
Kim Sơn			
Xuân Sơn			
Hưng Đạo			
Đông Triều			
Hồng Phong			
Đức Chính			
Tràng An			
Thủy An		61,58	
Nguyễn Huệ		227,1	19,11
Tân Việt			
Việt Dân			
Bình Dương			
An Sinh		1.191,41	5.304,25
Bình Khê		724,51	3.139,66
Tràng Lương		692,54	6651,2
Tổng		3.555,28	17.441,96

3.2.3. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong phát triển sản xuất cho cây na tại thị xã Đông Triều

a. Điểm mạnh

Từ lâu, na đã là thứ quả đặc sản nổi tiếng của thị xã Đông Triều. Chất đất, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu,... và những bí quyết, kinh nghiệm chăm sóc của các hộ gia đình đã tạo cho quả na có hương vị thơm ngon đặc biệt. Chính vì vậy, sản phẩm na Đông Triều đã có vị trí nhất định trong thói quen mua bán của người tiêu dùng.

b. Điểm yếu

Là sản phẩm mang tính chất truyền thống nhưng sản phẩm na mới chỉ trở thành một thương hiệu và được nhiều người biết đến trong vài năm trở lại đây nên tiềm lực về sự tín nhiệm

của người tiêu dùng, nội lực về khả năng cung cấp sản phẩm vẫn chưa đạt được như kỳ vọng.

- Nguồn lực đầu tư cho sản xuất còn thiếu và chưa đồng bộ. Thiếu kho tàng để tạm trữ sản phẩm sau thu hoạch, công nghệ bảo quản và bao bì đóng gói chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Quy mô sản xuất: Mặc dù là vùng sản xuất lâu đời nhưng quy mô sản xuất vẫn chưa thực sự lớn vẫn còn mang tính tự phát và rải rác. Diện tích trồng na phân bố còn rải rác, không tập trung và thiếu quy hoạch.

c. Cơ hội

Nhận thức rõ tiềm năng giá trị kinh tế do phát triển sản phẩm na mang lại, chính quyền các cấp đã ban hành chính sách hỗ trợ các sản phẩm nông sản an toàn tạo điều kiện cho phát triển sản phẩm.

Quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam trên thế giới đã tạo điều kiện cho thị trường tiêu thụ trong nước và quốc tế ngày càng mở rộng.

Giao lưu mở rộng quan hệ với các nước tiên tiến trên thế giới giúp Việt Nam tiếp cận và ứng dụng các tiến bộ khoa học mới.

d. Thách thức

Người tiêu dùng ngày càng đòi hỏi khắt khe hơn về chất lượng cũng như mẫu mã của sản phẩm. Hơn nữa, kỹ thuật sản xuất, cơ sở vật chất cũng như thông tin thị trường của người dân nói riêng cũng là một thách thức lớn đặt ra.

Phải cạnh tranh với các sản phẩm na có thương hiệu khác như: Na Lạng Sơn, na Bắc Giang... Sự cạnh tranh ở đây bao hàm canh

tranh về giá cả, cạnh tranh về marketing quan hệ,... nếu không thể bắt kịp được xu thế phát triển của nền kinh tế mới, không có chiến lược phát triển kinh doanh sẽ rất khó đứng vững trên thị trường.

3.3. Đề xuất sử dụng đất để phát triển vùng trồng na

Căn cứ vào kết quả rà soát hiện trạng; mức độ thích hợp đất đai (Bảng 5), diện tích thích hợp (Bảng 6), các phương án quy hoạch đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt như quy hoạch sử dụng đất, đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, điều kiện khí hậu và thích hợp đất đai đối với cây na định hướng sử dụng đất đến năm 2030 như bảng 9.

Bảng 8. Đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức trong phát triển sản xuất cây na bằng phương pháp SWOT

	Điểm mạnh - S	Điểm yếu - W
SWOT	<ul style="list-style-type: none"> - Có điều kiện thuận lợi về địa hình, khí hậu và tiềm năng đất đai. - Chất lượng sản phẩm tốt. - Người sản xuất có kinh nghiệm và sẵn sàng chuyển giao. - Có điều kiện tự nhiên - kinh tế xã hội thuận lợi, phù hợp cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. - Thuận lợi trong tiêu thụ sản phẩm. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chất lượng sản phẩm chưa đồng đều. - Đầu ra sản phẩm chưa ổn định, giá chưa cao. - Công nghệ bảo quản và đóng gói bao bì chưa đáp ứng được yêu cầu. - Thiếu thông tin thị trường, hoạt động tiếp thị và xúc tiến thương mại cho sản phẩm còn ít. - Quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, tự phát.. - Hệ thống kênh phân phối và tiêu thụ sản phẩm còn yếu. - Còn lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật hóa học.
	Cơ hội - O:	Nguy cơ - T:
	<ul style="list-style-type: none"> - Các chính sách của Nhà nước, tỉnh Quảng Ninh và thị xã tạo điều kiện cho phát triển cây ăn quả. - Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng. - Tiếp cận và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm ngày càng cao, khắt khe và phức tạp. - Dịch bệnh nhiều, điều kiện khí hậu ngày càng khắc nghiệt.

Bảng 9. Đề xuất sử dụng đất để phát triển vùng trồng na (ĐVT: ha)

Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2020	Đề xuất năm 2030	So sánh tăng (+); giảm(-)
Bình Dương	44	-	
Việt Dân	210,4	-	
Tân Việt	70	-	
An Sinh	450	500	50,0
Tràng An	35,3	-	
Bình Khê	46,5	70	23,5
Tràng Lương	18,2	50	31,8
Các địa phương khác	82,4	120	37,6

Đến năm 2030, đề xuất tăng diện tích đất trồng na đối với các xã, phường có mức độ thích hợp đất đai. Cụ thể đối với An Sinh, Bình Khê và Tràng Lương có diện tích thích hợp tương đối lớn đề xuất mở rộng diện tích trồng na. Các địa phương khác như Hồng Thái Tây, Yên Thọ, Mạo Khê, Hoàng Quế đề xuất mở rộng thêm vùng trồng. Đối với Bình Dương, Việt Dân, Tân Việt, Tràng An hiện trạng đang trồng na có mức độ không thích hợp đất đai nên xem xét chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

3.4. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả nhân rộng vùng trồng na tại thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh

- Giải pháp về chuyển đổi cơ cấu cây trồng: Trước mắt cần tổ chức thực hiện vùng sản xuất na tập trung ở các xã, phường thuộc khu vực vùng núi như Bình Khê, Tràng Lương, An Sinh... Xây dựng vùng trồng na tập trung, năng suất cao làm nơi trình diễn và tham quan học tập cho hộ nông dân trước khi nhân rộng ra các khu vực khác (Ủy ban nhân dân thị xã Đông Triều, 2016).

- Giải pháp về tuyên truyền: Tổ chức các lớp tập huấn kỹ thuật trồng, chăm sóc, bảo quản na cho người dân để nâng cao năng suất, hiệu quả kinh tế trong việc trồng na. Bồi dưỡng, đào tạo một số chủ trang trại, gia trại có diện tích vườn rộng, có khả năng kinh tế đầu tư, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào việc trồng và chăm sóc cây na cho năng suất cao, có khả năng trình độ truyền đạt kinh nghiệm sản xuất cho các hộ dân trong vùng.

- Mở rộng phát triển theo mô hình trang trại, các trang trại phải liên kết chặt chẽ, hỗ trợ nhau trong sản xuất cũng như trong tiêu thụ sản phẩm.

- Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng cho phát triển vùng trồng na, đặc biệt là hệ thống thủy lợi, giao thông.

4. KẾT LUẬN

Hiện nay thị xã Đông Triều có diện tích trồng na là 956,8ha được đánh giá là nơi có tiềm năng lớn về thổ nhưỡng, địa hình, khí hậu để có thể phát triển sản phẩm này.

Nghiên cứu đã điều tra tại các xã đang trồng na. Đó là: Tràng An, Bình Khê, Tràng Lương, An Sinh, Việt Dân là khu vực trồng na điển hình của thị xã Đông Triều để từ đó đánh giá hiệu quả sử dụng đất trong quá trình canh tác.

Trên cơ sở đánh giá 3 loại đất (đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước, đất nâu vàng trên phù sa cổ, đất vàng nhạt trên đá cát) với việc lựa chọn 6 yếu tố đơn tính (loại đất, địa hình, thành phần cơ giới, độ dày tầng đất, chế độ tưới, chế độ tiêu) cùng với yêu cầu sinh trưởng của cây na, kết quả đã xác định được 26 đơn vị đất đai và hạng thích hợp ở hai mức S2 (3.555,28ha), S3 (317.441,96ha) trên toàn thị xã Đông Triều.

Trên cơ sở phân tích các quan điểm phát triển, tiềm năng đất đai kết quả đã đề xuất diện tích trồng na đến năm 2030 cho các xã phường (Bình Khê, Tràng Lương) làm cơ sở phục vụ cho quy hoạch mở rộng khu vực trồng na trên địa bàn thị xã Đông Triều, cùng với 4 giải pháp (giải pháp về chuyển đổi cơ cấu cây trồng; giải pháp về tuyên truyền; giải pháp về kỹ thuật; giải pháp về thị trường tiêu thụ) nhằm nâng cao hiệu quả nhân rộng phát triển mô hình trồng na tại thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Khoa học và Công nghệ (2012). TCVN 8409:2012 về Quy trình đánh giá sản xuất nông nghiệp.
- Chi cục Bảo vệ thực vật Quảng Ninh (2012). Nghiên cứu một số biện pháp kỹ thuật tác động làm tăng năng suất, chất lượng quả và phòng trừ dịch hại tổng hợp trên cây na.
- FAO (1976). Khung đánh giá đất. Rome, Italy.
- Nguyễn Ngọc Hồng & Trần Xuân Biên (2018). Định hướng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung tại thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 9: 11-17.
- Nguyễn Ngọc Hồng, Trần Xuân Biên, Trần Xuân Miên & Mai Thị Ngân (2021). Đánh giá mức độ thích hợp đất đai cho các loại sử dụng đất tại thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. Tạp chí Khoa học Tài nguyên và Môi trường. 38: 99-109.
- Phòng Kinh tế - Thị xã Đông Triều - tỉnh Quảng Ninh (2016). Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững thị xã Đông Triều giai đoạn 2016-2020.
- Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đông Triều (2021). Báo cáo số liệu thống kê đất đai năm 2020.